**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**

**MÔN: TIẾNG ANH 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

 **TIẾT PPCT : 103, 104**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng**  | **Vận dụng cao** |
| **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** |
| **1** | **Nghe** | 10 | 3 - 6 | 5 | 3 - 4 | 5 | 2 - 4 |  |  | 20 | 8 - 14 |
| **2** | **Ngôn ngữ** | 10 | 3 - 7 | 10 | 7 - 8 |  |  |  |  | 20 | 10 - 15 |
| **3** | **Đọc** | 10 | 4 - 5 | 5 | 4 - 5 | 5 | 5 - 8 |  |  | 20 | 13 - 18 |
| **4** | **Viết**  | 5 | 5 - 6 | 5 | 4 - 5 | 5 | 5 - 9 | 5 | 3 - 5  | 20 | 17 - 25 |
| **5** | **Nói** | 5 | 5 - 6 | 5 | 2 - 3 | 5 | 3 - 4 | 5 | 2 - 5 | 20 | 12 - 18 |
| **Tổng** | **40** | **20 - 30** | **30** | **20 - 25** | **20** | **15 - 25** | **10** | **5 - 10** | **100** | **60 - 90** |
| **Tỉ lệ (% )** | **40** | **30** | **20** | **10** | **100** |  |
| **Tỉ lệ chung (%)** | **70** | **30** | **100** |

***Lưu ý:***

*- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.*

*- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.*

*- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.*

*- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.*

*- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.*

 **BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**

**MÔN: TIẾNG ANH 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kỹ năng****cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | ***Tổng Số CH/bài*** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 3 phút (khoảng 200 – 230 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học ở Unit 9,10*(True/False hoặc Gap-filling)*Unit 9: Carrer Paths Unit 10: Lifelong Learning | **Nhận biết:** - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học. | 2-3 |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại điểm tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2-3 |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Vận dụng:** - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.- Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai điểm tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| 2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 3 phút (khoảng 230 – 250 từ) liên quan đến các chủ đề đã học ở Unit 9,10 *(MCQs hoặc Matching và / hoặc dạng bài tương tự)* Unit 9: Carrer Paths Unit 10: Lifelong Learning | **Nhận biết:** - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học. | 2-3 |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2-3 |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Vận dụng:** - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.- Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1-2 |  |  |  | 1-2 |  |
| **II.** | **LANGUAGE** | **1. Pronunciation**- Nguyên âm đơn, nguyên âm đôi , những từ ở trong chủ điểm đã học Unit 9,10- Trọng âm từ, từ 2 ,3 và hơn 3 âm tiết. Unit 9: Carrer Paths Unit 10: Lifelong Learning | **Nhận biết:**- Nhận biết các âm thông qua các từ vựng theo chủ điểm đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:** - Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**- Vận dụng vào bài nghe/nói. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Vocabulary**Từ vựng đã học theo chủ điểm ở Unit 9,10 Unit 9: Carrer Paths Unit 10: Lifelong Learning | **Nhận biết:**- Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các từ vựng theo chủ điểm đã học. | 1-2 |  |  |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Thông hiểu:**- Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ điểm đã học. - Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng. |  |  | 3-4 |  |  |  |  |  | 3-4 |  |
| **Vận dụng:** - Vận dụng được từ vựng đã học trong văn cảnh (danh từ, động từ, tính từ và trạng từ…) trong các kỹ năng |  |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **3. Grammar**Các kiến thức ngữ pháp đã học ở Unit 7-10- Adverbial clauses of manner and result- Adverbial clauses of condition and comparison - Three- words Phrasal verb- Reported speech: reporting , orders, requests, offers, and advice | **Nhận biết:**- Nhận ra được các kiến thức ngữ pháp đã học. | 1-2 |  |  |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp đã học. |  |  | 1-2 |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Vận dụng:**- Vận dụng những kiến thức ngữ pháp đã học vào bài viết/ nói/ nghe/ đọc. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **READING** | **1. Reading comprehension**Hiểu được các bản tin/ mục quảng cáo/ các tờ rơi … về các chủ điểm đã học ở Unit 9,10*(Cloze test MCQs )* Unit 9: Carrer Paths Unit 10: Lifelong Learning | **Nhận biết:** - Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 3-4 |  |  |  |  |  |  |  | 3-4 |  |
| **Thông hiểu:**- Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. |  |  | 1-2 |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Vận dụng:**- Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới. |  |  |  |  | 1-2 |  |  |  | 1-2 |  |
| **2. Reading comprehension**Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 280-300 từ, xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình.*(MCQs hoặc Matching / True-False và / hoặc dạng bài tương tự)*Unit 9: Carrer Paths Unit 10: Lifelong Learning | **Nhận biết:**- Nhận biết thông tin chi tiết trong bài đọc. | 3-4 |  |  |  |  |  |  |  | 3-4 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu ý chính của bài đọc. - Đọc hiểu để tìm và tóm tắt các văn bản ngắn sử dụng hằng ngày như thư từ, tờ thông tin đơn giản, sử dụng các từ và cấu trúc từ văn bản gốc. |  |  | 1-2 |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Vận dụng:** - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.- Phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.- Ðọc hiểu mạch lập luận của văn bản, xác định được các kết luận chính trong các văn bản có sử dụng ngôn ngữ rõ ràng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **IV.** | **WRITING** | **1. Sentence arangement**Sắp xếp đoạn văn , sắp xếp bài văn ,bản lý lịch liên quan chủ điểm đã học ở Unit 9,10 *(MCQs )*Unit 9: Carrer Paths Unit 10: Lifelong Learning | **Nhận biết:**- Nhận diện dùng từ, cấu trúc, cú pháp trong các bài viết có kiểm soát như sắp xếp bản lý lịch , bài văn . | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **2. Guided**Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước liên quan đến phần ngữ pháp đã học ở Unit 8,9,10.- Adverbial clauses of manner and result- Adverbial clauses of condition and comparison - Three- words Phrasal verb- Reported speech: reporting , orders, requests, offers, and advice*(Sentence transformation )*  | **Thông hiểu:** - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.- Kết hợp câu đơn thành câu phức sử dụng các cấu trúc đã học.  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |
| **3. Freer/Free**Viết bản lý lịch , viết bài báo , liên quan đến chủ đề đã học ở Unit 9,10*(Article, CV )*Unit 9: Carrer Paths Unit 10: Lifelong Learning  | **Vận dụng:** - Phân tích đề bài, vận dụng các kiến thức đã học để viết bài có mở đầu, thân bài, kết luận- Hoàn thành (viết/điền) các biểu mẫu hành chính phổ biến như sơ yếu lý lịch, đơn xin việc.**Vận dụng cao:**- Viết bài có tính liên kết, mạch lạc khoảng 180 - 200 từ; viết được các báo cáo ngắn, theo gợi ý, cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những kiến nghị đưa ra trong báo cáo; tập hợp thông tin ngắn từ một vài nguồn và tóm tắt lại thông tin. |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 bài \* 10% |
| **V.** | **SPEAKING** | **(Phần SPEAKING tổ chức thi buổi riêng)****+ Nội dung:** - Hỏi - đáp và trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm đã học- Sử dụng được một số chức năng giao tiếp cơ bản như hỏi và cung cấp thông tin, bày tỏ ý kiến, …+ **Kỹ năng:** - Kỹ năng trình bày một vấn đề; sử dụng ngôn ngữ cơ thể và các biểu đạt trên khuôn mặt phù hợp; kỹ năng nói trước đám đông; …**+ Ngôn ngữ và cấu trúc:**- Ưu tiên sử dụng những cấu trúc đã học.**(Các chủ đề nói trong phần ghi chú)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **1. Interaction**  | **Nhận biết:** - G*iới thiệu các thông tin liên quan đến bản thân (ví dụ sở thích / về thầy cô, mái trường / môn học yêu thích, …)* |  | 3-4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2. Topic speaking**  | **Thông hiểu:** *- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề.***Vận dụng:** *- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 bài\*10% |
| **3. Q&A** | **Vận dụng cao:** *- Hiểu, đặt câu hỏi và trả lời được câu hỏi một cách linh hoạt (của giám khảo hoặc của thành viên trong nhóm). Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.* |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |  |
| ***Tổng*** |  |  | ***16-******22*** | ***3-4*** | ***10-16*** | ***3*** | ***4-6*** |  |  | ***2-3*** | ***32-******47*** | ***8-10*** |

**Lưu ý:**

*- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).*

*- Số câu hỏi mang tính đề xuất và do ban biên soạn xác định cụ thể khi xây dựng đề kiểm tra.*